

THÔNG BÁO

Mời báo giá Gói thầu: May trang phục y tế cho viên chức, người lao động năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà

Căn cứ Thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y tế quy định về trang phục y tế;

Hiện nay, Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà đang có kế hoạch May trang phục y tế cho viên chức, người lao động năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà. Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà kính mời các đơn vị quan tâm gửi hồ sơ chào giá về Bệnh viện.

I. Nội dung yêu cầu báo giá:

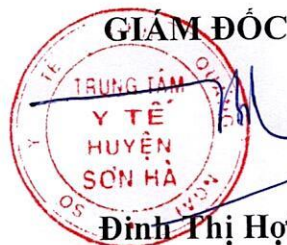
Có phụ lục đính kèm

II. Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà - tỉnh Quảng Ngãi.
 - Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Người nhận: Trần Quốc Bảo - Trưởng phòng Tổ chức- Hành chính.
 - Điện thoại: 0373286379
 - Email: baostranyt@gmail.com.
 - Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp/đường bưu điện tại địa chỉ: Phòng Tổ chức- Hành chính, Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà, 55 Trần Quý Hai, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.
 - Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trước 16h00 ngày 22 tháng 5 năm 2024.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
 - Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Trân trọng cảm ơn./.
- Rất mong nhận được sự quan tâm và hợp tác của Quý đơn vị.
- Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Trung tâm;
- Lưu VT, TCHC.



PHỤ LỤC

STT	Danh mục	Chất liệu vải	Quy cách	ĐVT	SL	Đơn Giá	Thành tiền
1	Trang phục cho Hành chính	Áo: Chất liệu kate mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.8 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 370 ±2; ngang: 304 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 81.7 ±0.5 RAYON 18.3 ±0.5 - Quần nam: Chất liệu kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 226.1 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 428 ±2; ngang: 212 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.3 ±0.5 COTTON 13.7 ±0.5 - Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 254.4 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 452 ±2; ngang: 332 ±2	1. Áo: Kiểu dáng: Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa. 2. Quần đối với nam ; chân váy hoặc quần đối với nữ: - Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Chân váy kiểu jupe, tối thiểu dài ngang gối	Bộ	1		



STT	Danh mục	Chất liệu vải	Quy cách	ĐVT	SL	Đơn Giá	Thành tiền
		Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 72.4 ±0.5 RAYON 24.2 ±0.5 SPANDEX 3.4 ±0.5					
2	Trang phục chuyên môn	- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 286 ±2; ngang: 263 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 - Quần nam: Chất liệu kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 224.0 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 464 ±2; ngang: 232 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.9 ±0.5 COTTON 13.1 ±0.5 - Quần nữ: Chất liệu kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.8	*Bác sĩ: 1. Áo: Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông, cánh tay trái in Logo của Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà. 2. Quần: Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. 3. Mũ và khẩu trang: Màu sắc: Theo màu sắc của áo. *Điều dưỡng/NHS/YS 1. Áo: Kiểu dáng: - Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái; - Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm, cánh tay trái in Logo của Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà. 2. Quần: Kiểu	Bộ	1		

STT	Danh mục	Chất liệu vải	Quy cách	ĐVT	SL	Đơn Giá	Thành tiền
3	Trang phục Lái xe, Bảo vệ	- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: Màu xanh coban Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.3 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 272 ±2; ngang: 292 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 66.1 ±0.5 COTTON 33.9 ±0.5 - Quần: Chất liệu kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 226.1 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 428 ±2; ngang: 212 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.3 ±0.5 COTTON 13.7 ±0.5	*Bảo vệ: 1. Áo: Kiểu dáng: Áo cổ đực, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, gấu tay có măng xéc hoặc lơ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài biên tên trên ngực trái, cánh tay trái in Logo của Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà. 2. Quần: Kiểu dáng: Quần âu 2 ly, có 1 túi sau. 3. Mũ kiểu kê pi cùng màu với áo. * Lái xe: 1. Áo: Kiểu dáng: Áo kiểu bu đông, cổ đực, cài cúc giữa, gấu tay măng xéc hoặc lơ vê, có nẹp cầu vai, phía trước có 2 túi có nắp, có khuy cài biên tên trên ngực trái, cánh tay trái in Logo của Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà. 2. Quần: Kiểu dáng: Quần âu 2 ly, có 1 túi sau.	Bộ	1		
4	Trang phục Hộ lý, Y công	- Chất liệu kate ford hoặc tương đương Màu sắc: Màu xanh hòa bình Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.3 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 288 ±2; ngang: 270 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng	1. Áo: Kiểu dáng: Áo cổ trái tim, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang hông; phía trước có 2 túi, có khuy cài biên tên trên ngực trái, cánh tay trái in Logo của Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà. 2. Quần: Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo,	Bộ	1		



STT	Danh mục	Chất liệu vải	Quy cách	ĐVT	SL	Đơn Giá	Thành tiền
		±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) dọc: 464 ±2; ngang: 336 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 73.8 ±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5	dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. 3. Mũ và khẩu trang: Màu sắc: Theo màu s ắc của áo . *Dược sĩ: 1. Áo: Kiểu dáng: Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa , chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. 2. Quần: Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. 3. Mũ và khẩu trang: Màu sắc: Theo màu sắc của áo . *KTV: 1. Áo: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, cánh tay trái in Logo của Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà. 2. Quần: Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. 3. Mũ và khẩu trang: Màu sắc: Theo màu sắc của áo .				

STT	Danh mục	Chất liệu vải	Quy cách	ĐVT	SL	Đơn Giá	Thành tiền
		nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.0 ±0.5 COTTON 35.0 ±0.5	quần nam có 1 túi sau. 3. Mũ và khăn trang: Theo màu sắc của áo .				

Quảng